

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30- 9-2020

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Sơn;
2. Ông Nguyễn Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Lê Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 29, 30 tháng 9 năm 2020 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 100/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST – HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tăng Thị Phước L, địa chỉ: Số 24 Nguyễn Viết X, Khu phố S, Phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Phạm H, địa chỉ Số 33 Nguyễn Viết X, Khu phố S, Phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quỹ tín dụng nhân dân N; địa chỉ: Số 88 Hàm Nghi, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị Quỹ tín dụng nhân dân N; Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Xuân T, chức vụ: Phó giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 05/UQ-NS ngày 06/7/2020), có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2020, đơn trình bày ngày 11/9/2020 và tại phiên hòa giải, nguyên đơn chị Tăng Thị Phước L trình bày: Chị Tăng Thị Phước L và anh Nguyễn Phạm H đăng ký kết hôn ngày 29/10/ 2001. Sau khi kết hôn anh chị về sinh sống tại nhà của mẹ chồng. Ngày 30/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 175/2019/QĐST-HNGĐ giữa chị Tăng Thị Phước L và anh Nguyễn Phạm H. Nay chị Tăng Thị Phước L đề nghị Tòa án chia tài sản chung là: Quyền sử dụng diện tích đất ở 111,0 m², thửa số 196, tờ bản đồ số 05; địa chỉ thửa đất: Khu phố 5, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (viết tắt là:GCNQSD) đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/4/2017 mang tên anh Nguyễn Phạm H. Giá trị đất ước tính 400.468.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà ở 02 tầng được xây dựng trên thửa đất 196, tờ bản đồ số 5; có giá trị ước tính 600.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản: 1.000.468.000 đồng. Tài sản trên hiện đang thế chấp vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân N; nợ chung: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân N số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Chị L có nguyện vọng sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nói trên, chịu trách nhiệm trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân N và có nghĩa vụ giao cho anh H tiền chênh lệch chia tài sản: 400.234.000 đồng.

Tại phiên tòa, Chị L thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Chị Tăng Thị Phước L xác định quyền sử dụng 111,0 m² đất, thửa số 196, tờ bản đồ số 05; địa chỉ thửa đất: Khu phố 5, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/4/2017 mang tên anh Nguyễn Phạm H là tài sản riêng của anh H. Chị L không yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng thửa đất trên, Chị L không tôn tạo, bồi đắp, phát triển thêm về quyền sử dụng đất và Chị L không có yêu cầu tiền công sức đóng góp, cải tạo đối với quyền sử dụng đất.

Đối với tài sản là ngôi nhà 02 tầng có diện tích xây dựng theo kết quả đo đạc là 130,5m² trên diện tích 111,0 m² đất mang tên anh H nói trên là tài sản riêng của Chị L. Ngôi nhà được xây dựng bằng nguồn tiền do Chị L lao động, dành dụm được trong 18 năm tồn tại hôn nhân cùng với anh H. Do quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh H nên Chị L đề nghị giao ngôi nhà trên cho anh H sở hữu và yêu cầu anh H giao cho Chị L toàn bộ số tiền giá trị ngôi nhà 458.055.000 đồng.

Đối với khoản nợ chung 200.000.000 đồng, và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng. Đây là khoản nợ chung nhưng Chị L chỉ sử dụng 40.000.000 đồng, anh H sử dụng 160.000.000 đồng nên Chị L chỉ có nghĩa vụ trả nợ đối với 40.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng với số tiền Chị L sử dụng. Anh H phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 160.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng.

Ngoài ra, Chị L còn yêu cầu Tòa án buộc anh H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho 03 cháu Nguyễn Thị Hà V; Nguyễn Tăng L1; Nguyễn Tăng Q, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 175/2019/ QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2020, với tổng số tiền 96.000.000 đồng.

Tại bản trình bày ý kiến đề ngày 01/6/2020, ngày 10/8/2020 và Đơn trình bày, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Phạm H trình bày: Anh Nguyễn Phạm H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị Tăng Thị Phước L, bởi vì: Quyền sử dụng diện tích đất ở 111,0 m², thửa số 196, tờ bản đồ số 05 theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 ngày 21/4/2017 và căn nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 196, tờ bản đồ số 05 là tài sản riêng anh H. Nguồn gốc thửa đất là anh H được thừa kế riêng của mẹ ruột là bà Phạm Thị T (chết 2011) với diện tích được thừa kế là 246m² và ngôi nhà cấp 4, 03 gian. Sau đó, anh H, Chị L vay số tiền 500.000.000 đồng của Ngân hàng đầu tư và phát triển – Chi nhánh Quảng Trị để xây dựng nhà ở. Năm 2017, anh H đã chuyển nhượng một phần lớn đất 135m² để trả nợ ngân hàng Đầu tư và phát triển -Chi nhánh Quảng Trị (khoản nợ vay để xây dựng ngôi nhà 02 tầng nói trên). Sau khi chuyển nhượng, Ngày 21/4/2017, anh H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị cấp lại GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933, diện tích đất còn lại 111m² mang tên Nguyễn Phạm H. Giấy phép xây dựng chỉ mang tên cá nhân anh H. Do đó, toàn bộ tài sản đất và ngôi nhà trên là tài sản anh được thừa kế riêng của anh H theo quy định tại Điều 43 Luật hôn nhân và gia đình, không phải là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý phân chia. Về nợ chung: Năm 2019, anh chị vay Quỹ tín dụng nhân dân N số tiền 200.000.000 đồng để làm ăn. Anh H đã dùng GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 ngày 21/4/2017 để thế chấp bảo đảm cho khoản nợ vay nói trên. Ngày 13/8/2019 anh chị nhận tiền vay, đến ngày 21/8/2019, Chị L khởi kiện ra Tòa án xin ly hôn. Do anh chị xảy ra mâu thuẫn nên mỗi người đã giữ 100.000.000 đồng. Nguyên vọng của anh H vì đây là nợ chung nên mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:* Ngày 13/8/2019, anh H và Chị L cùng ký Hợp đồng tín dụng số 0323/19/HĐTD vay tại Quỹ tín dụng nhân dân N vay số tiền 200.000.000 đồng. Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản nợ vay trên là Quyền sử dụng diện tích đất theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 ngày 21/4/2017, tài sản gắn liền trên đất là 01 ngôi nhà xây 02 tầng tại Khu phố 5, Phường 5, thành phố Đông Hà. Nay Chị L yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, Quỹ tín dụng nhân dân N đề nghị Tòa án khi giao tài sản nói trên cho người nào sở hữu, sử dụng thì người đó có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà phát biểu quan điểm: Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của chị Tăng Thị Phước L là đúng thẩm quyền. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đảm bảo về trình tự thủ tục tố tụng theo quy định; tại phiên Tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận Quyền sử dụng diện tích đất theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 21/4/2017 là tài sản riêng của anh H, Chị L yêu cầu không phân chia nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này. Đối với ngôi nhà 02 tầng, cả anh H, Chị L đều cho rằng đây là tài sản riêng của mình nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh ý kiến của mình là có căn cứ. Tài sản trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng, mỗi bên được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Đối với khoản tiền nợ Quỹ tín dụng nhân dân N là nợ chung nên mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ. Chấp nhận đề nghị của Quỹ tín dụng Năm Sao.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào các Điều 33, 43, 44, 46 Luật hôn nhân và gia đình Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Chị L:

- Giao cho anh H sở hữu căn nhà xây 02 tầng có trị giá: 458.055.000 đồng được xây dựng trên diện tích 111m² đất, thửa số 196, tờ bản đồ số 5, GCNQSD đất số CD 995933 ngày 21/4/2017 mang tên Nguyễn Phạm H.

Anh Nguyễn Phạm H có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân N số tiền nợ 222.102.000 đồng, trong đó: nợ gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 29/9/2020 là 22.102.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0323/19/HĐTD ngày 13/8/2019. Anh Nguyễn Phạm H có nghĩa vụ giao cho chị Tăng Thị Phước L số tiền giá trị tài sản Chị L được hưởng là: 117.976.500 đồng.

Chấp nhận thỏa thuận của anh H: Anh H chịu hoàn toàn số tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Chị L, anh H phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà.

Ngày 30/10/2019, Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 175/2019/QĐST-HNGĐ giữa chị Tăng Thị Phước L và anh Nguyễn Phạm H. Nhưng về tài sản chung và nợ chung các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay chị Tăng Thị Phước L đề nghị Tòa án chia tài sản chung. Xét thấy yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn là hợp pháp, phù hợp với quy định pháp luật.

Về việc rút một phần và thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 11/5/2020, Chị L yêu cầu Tòa án giao toàn bộ khối tài sản gồm Quyền sử dụng 111m² đất, thửa đất số 196, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Khu phố 5, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; 01 ngôi nhà xây 02 tầng trên diện tích 111 m² và có nghĩa vụ trả toàn bộ nợ vay còn lại cho Quỹ tín dụng nhân dân N. Chị L có nghĩa vụ giao lại tiền chênh lệch là 400.234.000 đồng cho anh Nguyễn Phạm H. Tại phiên tòa Chị L rút một phần yêu cầu, cụ thể: Không yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất 111m², thửa đất số 196, tờ bản đồ số 05 vì đó là tài sản riêng của anh H. Việc rút một phần yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết đối với 01 ngôi nhà xây 02 tầng trên diện tích 111 m² đất tại thửa đất số 196, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất: Khu phố 5, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị là tài sản riêng của Chị L. Buộc anh H giao toàn bộ số tiền trị giá ngôi nhà 458.055.000 đồng cho Chị L. Và yêu cầu chia số tiền nợ chung để trả. Xét thấy nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện của Chị L là yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu Tòa án buộc anh H phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho 03 cháu Nguyễn Thị Hà V, sinh ngày 23/12/2002; Nguyễn Tăng L1, sinh ngày 25/9/2004; Nguyễn Tăng Q, sinh ngày 03/7/2007, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 175/2019/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2020, với tổng số tiền 96.000.000 đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Việc buộc thực hiện nghĩa vụ theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án không thuộc thẩm quyền của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về việc yêu cầu thay đổi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút đơn yêu cầu thay đổi Thẩm phán, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về quyền sử dụng đất: Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận, Quyền sử dụng diện tích đất ở 111,0 m², thửa số 196, tờ bản đồ số 05 theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 ngày 21/4/2017 mang tên Nguyễn Phạm H là tài sản riêng của anh H. Nguyên đơn không yêu cầu phân chia. Đồng thời, Chị L trình bày: Trong quá trình sử dụng đất Chị L không tôn tạo, bồi đắp, phát triển thêm về quyền sử dụng đất, Chị L không có yêu cầu gì về công sức đóng góp của chị đối với quyền sử dụng đất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nhà ở gắn liền trên đất:

Chị L và anh H thống nhất về diện tích, trị giá tài sản: Ngôi nhà xây 02 tầng làm trên diện tích đất thuộc tài sản riêng của anh H tại thửa số 196, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị có tổng diện tích xây dựng là 130,5 m² (Tầng 1: 62,2 m², tầng 2: 68,3m²), trị giá 458.055.000đồng. Nhà được cấp Giấy phép xây dựng ngày 13/11/2015, hoàn thiện và đưa vào sử dụng năm 2016,

Chị L cho rằng đây là tài sản riêng của Chị L, bởi vì ngôi nhà này được xây dựng bằng số tiền do Chị L đã tích lũy được trong quá trình lao động, làm ăn từ khoảng năm 2010 đến 2015. Căn cứ pháp lý để chứng minh cho yêu cầu của Chị L là: Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 175/2019/ĐST-HNGĐ; bản sao Hợp đồng cho vay từng lần ngày 13/8/2019; bản sao Hợp đồng thế chấp ngày 04/3/2019; bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Phạm H; bản sao giấy khai sinh, hộ khẩu, văn bản trình bày ngày 11/9/2020 có xác nhận của ông Hồ Long ngày 10/9/2020 và một số người trong khu phố. Ngoài ra, Chị L không cung cấp thêm tài liệu gì khác.

Tại phiên tòa, Chị L trình bày: Ngày 29/10/2001, anh H và Chị L kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại nhà của mẹ chồng, công việc của chị là phụ bán hàng cho mẹ chồng. Từ năm 2002 đến 2007, chị sinh 03 người con và nuôi con nhỏ nên chị ở nhà thêm nghề thợ may. Sau đó, được sự đồng ý của mẹ chồng, chị đã dùng số vàng vợ chồng được cho chung trong ngày cưới để xây thêm 01 phòng nhỏ liền kề căn nhà cấp 4, trên thửa đất số 196 của mẹ anh H để làm phòng nuôi dạy nhóm trẻ. Việc chị nuôi dạy nhóm trẻ không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập nhóm trẻ tư thục. Đến năm 2010 thu nhập chị khoảng 25 đến 30 triệu đồng mỗi tháng. Năm 2015, Chị L đã giao cho anh H khoảng gần 600.000.000 đồng để anh H trực tiếp xây dựng ngôi nhà nói trên. Chị L thừa nhận, anh H, Chị L đã ký hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – Chi nhánh Quảng Trị số tiền 500.000.000 đồng với mục đích để xây dựng nhà ở. Tuy nhiên, Chị L cho rằng, chị không sử dụng số tiền này để xây dựng nhà. Toàn bộ tiền xây dựng nhà là do Chị L tích lũy được. Do đó, ngôi nhà là tài sản riêng của

Chị L. Vì , ngôi nhà xây dựng trên đất tài sản riêng anh H nên Chị L yêu cầu giao cho anh H sở hữu ngôi nhà và anh H có nghĩa vụ giao lại toàn bộ số tiền trị giá ngôi nhà theo kết quả định giá cho Chị L.

Phía bị đơn cũng cho rằng: Quá trình hình thành nhóm trẻ như trình bày của Chị L là đúng. Tuy nhiên, anh đã cùng với Chị L làm nghề chăm nuôi nhóm trẻ, nhất là những giai đoạn số trẻ trên 05 cháu. Thu nhập của gia đình là thu nhập chung và chỉ đủ nuôi sống gia đình và 03 con đi học. Ngôi nhà trên và quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh H, căn cứ pháp lý là: Năm 2014, anh H nhận di sản thừa kế của mẹ là bà Phạm Thị T, theo đó, anh H được cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 071932 với diện tích 246m². Năm 2015, anh H Chị L vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển – chi nhánh Quảng Trị số tiền 500.000.000 đồng để xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên. Năm 2017, anh H chuyển nhượng 135m² đất của riêng anh cho bà Nguyễn Thị Hải và anh H đã dùng số tiền chuyển nhượng đất để trả nợ cho ngân hàng. Do đó, ngôi nhà được xây dựng bằng tiền của anh H chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh nên là tài sản riêng của anh H.

Xem xét ý kiến trình bày của các đương sự thấy rằng, Anh H, Chị L kết hôn từ năm 2001, sau ngày cưới, anh chị sống phụ thuộc vào mẹ chồng. Về sau, anh chị đã cùng nhau chăm sóc nhóm trẻ làm nguồn thu nhập chính của gia đình. Cơ sở vật chất, điều kiện để hành nghề đều phụ thuộc vào tài sản của mẹ anh H và một phần tài sản chung của vợ chồng (số vàng được cho chung). Như vậy, Chị L và anh H đều có công sức trong việc tạo dựng nghề nghiệp để có thu nhập. Mặt khác, kết quả xác minh tại địa phương cho biết, Chị L và anh H đều cùng làm nghề chăm trẻ nhưng không đăng ký mở nhóm trẻ nên không được cấp giấy phép của cơ quan có thẩm quyền. Cơ sở vật chất để chăm sóc nhóm trẻ là căn nhà cấp 4 của bà Phạm Thị T. Chị L không xuất trình được tài liệu chứng minh nguồn tiền để xây dựng nhà là thu nhập được từ việc thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Nên số tiền do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, ... và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình. Việc Chị L dành dụm, tích lũy được số tiền và đưa cho anh H để xây dựng ngôi nhà, hay anh, chị vay Ngân hàng tiền để xây dựng ngôi nhà đều là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, ngôi nhà trên là tài sản chung của anh H, Chị L. Việc anh H cho rằng, anh đã dùng số tiền từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của riêng anh H để trả nợ khoản tiền vay xây dựng ngôi nhà là tự nguyện thực hiện nghĩa vụ chung và tự nguyện sáp nhập phần tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng. Mặt khác, anh H trình bày: Anh H mong muốn xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng khang trang cho vợ, con cùng được

hưởng thụ và làm nơi thờ tự ông bà cha mẹ, đã khẳng định được ngôi nhà là tài sản chung của cả anh chị và mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá thể hiện kết cấu nhà xây, loại C3, dạng nhà 02 tầng, mái bê tông cốt thép trên 70% diện tích, khung cốt bê tông, dầm bê tông cốt thép, nền lát gạch, chủ động cấp điện, nước sinh hoạt. Nhà được xây dựng theo năm được cấp Giấy phép xây dựng vào tháng 11/2015 và đưa vào sử dụng năm 2016. Tổng diện tích xây dựng nhà: $130,5m^2$, gồm diện tích tầng 1: $62,2m^2$, diện tích tầng 2: $68,3m^2$ giá trị thực tế hiện nay: 458.055.000 đồng.

Nhà ở được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của anh Nguyễn Phạm H được thừa kế riêng từ mẹ ruột và hiện nay anh Nguyễn Phạm H đang làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ của anh H. Nên Chị L yêu cầu giao ngôi nhà nói trên cho anh H được sở hữu là hợp lý, cần chấp nhận.

Xem xét nguyện vọng của các bên đương sự, hoàn cảnh của mỗi người, công sức đóng góp tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con chưa thành niên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi ly hôn, Chị L đã được người quen đồng ý cho mượn nhà ở ổn định tại số nhà 24 Nguyễn Viết Xuân từ đó cho đến nay. Chị L không yêu cầu Tòa án xem xét về quyền lợi lưu trú, hỗ trợ khó khăn sau khi ly hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung:

Hợp đồng tín dụng số 0323/19/HĐTD vào ngày 13/8/2019 được chị Tăng Thị Phước L, anh Nguyễn Phạm H ký kết với Quỹ tín dụng nhân dân N nên đã phát sinh nghĩa vụ, Chị L cho rằng chị chỉ sử dụng 40.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng với số tiền gốc. anh H cho rằng sau khi nhận tiền vay về anh chị xảy ra mâu thuẫn nên đã chia đôi mỗi người giữ 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, Chị L, anh H trình bày, nhưng không có tài liệu chứng cứ gì nên khoản vay trên là khoản vay chung, mỗi người có trách nhiệm trả một nửa theo quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Xem xét ý kiến của Quỹ tín dụng nhân dân N, thấy rằng: Hợp đồng tín dụng số 0323/19/HĐTD ký kết giữa anh H, Chị L với Quỹ tín dụng nhân dân N vay số tiền 200.000.000 đồng. Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản nợ vay trên là Quyền sử dụng diện tích đất theo GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 ngày 21/4/2017. Do đó, đề nghị Tòa án giao tài sản nói trên cho người nào sở hữu, sử dụng thì người đó có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân N là hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

Buộc anh H có nghĩa vụ giao cho Chị L số tiền giá trị tài sản được hưởng sau khi đã trừ đi nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân N.

Về chi phí định giá và tiền xem xét, thẩm định tại chỗ: Chấp nhận sự thỏa thuận anh Nguyễn Phạm H chịu toàn bộ chi phí định giá và tiền xem xét, thẩm định

tại chỗ 3.002.000đ theo quy định tại Điều 156, 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh H có trách nhiệm hoàn trả cho Chị L 3.002.000 đồng.

2.5. Về án phí: Anh Nguyễn Phạm H và chị Tăng Thị Phước L đều phải chịu tiền án phí chia tài sản tương đương phần giá trị tài sản chung được hưởng ½ ngôi nhà (458.055.000đồng/2 x5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 97; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 33; Điều 37; Điều 43; Điều 44; Điều 46; Điều 59 và Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị Tăng Thị Phước L.

- Giao cho anh Nguyễn Phạm H được quyền sở hữu tài sản chung của Chị L anh H là 01 ngôi nhà xây, loại C3, 02 tầng. Tổng diện tích xây dựng nhà: 130,5m², gồm diện tích tầng 1: 62,2m², diện tích tầng 2: 68,3m², có trị giá: 458.055.000 đồng. Nhà được xây dựng trên diện tích 111m² đất tại thửa số 196, tờ bản đồ số 5, địa chỉ: Khu phố 5, Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 995933 ngày 21/4/2017 mang tên anh Nguyễn Phạm H.

- Anh Nguyễn Phạm H có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân N số tiền dư nợ tạm tính đến ngày 29/9/2020 là :222.102.000 đồng. Trong đó, nợ gốc: 200.000.000 đồng; tiền lãi tạm tính đến ngày 29/9/2020 là: 22.102.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0323/19/HĐTD giữa chị Tăng Thị Phước L, anh Nguyễn Phạm H với Quỹ tín dụng nhân dân N được ký kết vào ngày 13/8/2019.

- Buộc anh H giao cho chị Tăng Thị Phước L số tiền giá trị tài sản là 117.976.500đồng.

-Về chi phí tố tụng: Công nhận sự thỏa thuận: Anh Nguyễn Phạm H chịu 3.002.000 đồng chi phí định giá và tiền xem xét, thẩm định tại chỗ. Anh H có nghĩa vụ hoàn trả 3.002.000đồng cho chị Tăng Thị Phước L.

- Về án phí: Anh Nguyễn Phạm H phải chịu: 11.451.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Chị Tăng Thị Phước L phải chịu: 11.451.000 đồng tiền án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 12.005.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2018/0000524 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà. Hoàn trả cho Chị L 554.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì

hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án, tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND TP Đông Hà;
- Chi cục THADS TP Đông Hà;
- Các đương sự;
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Thị Xuân Hương